

Cambridge IGCSE™

FIRST LANGUAGE VIETNAMESE**0695/01**

Paper 1 Reading and Directed Writing

May/June 2025**MARK SCHEME**Maximum Mark: 50

Published

This mark scheme is published as an aid to teachers and candidates, to indicate the requirements of the examination. It shows the basis on which Examiners were instructed to award marks. It does not indicate the details of the discussions that took place at an Examiners' meeting before marking began, which would have considered the acceptability of alternative answers.

Mark schemes should be read in conjunction with the question paper and the Principal Examiner Report for Teachers.

Cambridge International will not enter into discussions about these mark schemes.

Cambridge International is publishing the mark schemes for the May/June 2025 series for most Cambridge IGCSE, Cambridge International A and AS Level components, and some Cambridge O Level components.

This document consists of **13** printed pages.

Generic Marking Principles

These general marking principles must be applied by all examiners when marking candidate answers. They should be applied alongside the specific content of the mark scheme or generic level descriptions for a question. Each question paper and mark scheme will also comply with these marking principles.

GENERIC MARKING PRINCIPLE 1:

Marks must be awarded in line with:

- the specific content of the mark scheme or the generic level descriptors for the question
- the specific skills defined in the mark scheme or in the generic level descriptors for the question
- the standard of response required by a candidate as exemplified by the standardisation scripts.

GENERIC MARKING PRINCIPLE 2:

Marks awarded are always **whole marks** (not half marks, or other fractions).

GENERIC MARKING PRINCIPLE 3:

Marks must be awarded **positively**:

- marks are awarded for correct/valid answers, as defined in the mark scheme. However, credit is given for valid answers which go beyond the scope of the syllabus and mark scheme, referring to your Team Leader as appropriate
- marks are awarded when candidates clearly demonstrate what they know and can do
- marks are not deducted for errors
- marks are not deducted for omissions
- answers should only be judged on the quality of spelling, punctuation and grammar when these features are specifically assessed by the question as indicated by the mark scheme. The meaning, however, should be unambiguous.

GENERIC MARKING PRINCIPLE 4:

Rules must be applied consistently, e.g. in situations where candidates have not followed instructions or in the application of generic level descriptors.

GENERIC MARKING PRINCIPLE 5:

Marks should be awarded using the full range of marks defined in the mark scheme for the question (however; the use of the full mark range may be limited according to the quality of the candidate responses seen).

GENERIC MARKING PRINCIPLE 6:

Marks awarded are based solely on the requirements as defined in the mark scheme. Marks should not be awarded with grade thresholds or grade descriptors in mind.

Annotations guidance for centres

Examiners use a system of annotations as a shorthand for communicating their marking decisions to one another. Examiners are trained during the standardisation process on how and when to use annotations. The purpose of annotations is to inform the standardisation and monitoring processes and guide the supervising examiners when they are checking the work of examiners within their team. The meaning of annotations and how they are used is specific to each component and is understood by all examiners who mark the component.

We publish annotations in our mark schemes to help centres understand the annotations they may see on copies of scripts. Note that there may not be a direct correlation between the number of annotations on a script and the mark awarded. Similarly, the use of an annotation may not be an indication of the quality of the response.

The annotations listed below were available to examiners marking this component in this series.

Annotations

Annotation	Meaning
	Correct: credit for content point or good language
	Incorrect
	If the examiner considers the answer to be more correct than incorrect, then 'benefit of the doubt' is given.
	If the examiner considers the answer to be more incorrect than correct, then 'no benefit of the doubt' is given.
	Harmless addition: used if the candidate extends their answer, without contradicting or invalidating the response.
	Invalidates: used if the candidate includes material in their answer which contradicts the correct answer, and therefore invalidates their response.
	Grammatical, spelling or punctuation error
	Meaning unclear or illegible
	Omission (of letter, character, word, etc.)
	Irrelevant
	Repetition
	Use to show that blank pages have been seen and any creditworthy material has been awarded
	Inappropriate use of vocabulary from another language
	Directed writing prompt 1 from Text B

Annotation	Meaning
A2	Directed writing prompt 2 from Text B
A3	Directed writing prompt 3 from Text B
R1	Directed writing prompt 1 from Text C
R2	Directed writing prompt 2 from Text C
R3	Directed writing prompt 3 from Text C
DET	Relevant detail
DEV	Development of point or idea
Highlighter	Highlight
Off-page comment	Used to make a holistic comment about the script

Section A

Candidates will be assessed on the following assessment objectives:

AO1 Reading

R1 demonstrate understanding of explicit meaning

R2 demonstrate understanding of implicit meaning and attitude.
[16 marks]

R4 demonstrate understanding of how writers achieve effects and influence readers.
[9 marks]

Phần A

Thí sinh sẽ được đánh giá về các kỹ năng sau:

AO1 Kỹ năng đọc

R1 thể hiện khả năng hiểu nghĩa đen hay nghĩa nội hàm của ngôn ngữ

R2 thể hiện khả năng hiểu nghĩa bóng và sắc thái hay nghĩa ngoại hàm của ngôn ngữ.
[16 điểm]

R4 thể hiện khả năng hiểu về dụng ý nghệ thuật của người viết để đạt được hiệu ứng và ảnh hưởng đến người đọc.
[9 điểm]

Question	Answer	Marks
1(a)	Phần đầu truyện cho biết điều gì về mối quan hệ giữa người cha và con? (Dòng 1–3) một chiều/cha quan tâm đến con nhưng con không quan tâm đến cha	1
1(b)	Sự chăm sóc của người cha đối với người con khi còn nhỏ được mô tả qua hành động gì? (Dòng 3–5) phần thức ăn ngon cho con/ăn phần thức ăn không ngon	1
1(c)	Mô tả cách nhìn nhận của người con khi còn nhỏ về hành động chăm sóc của người cha. (Dòng 5–7) không thấu hiểu/ngạc nhiên về hành động của cha/thấy hành động của cha kỳ quặc	1
1(d)	Người con có thái độ như thế nào trước nỗi buồn của người cha? (Dòng 10–11) bàng quan/thờ ơ/cho rằng nỗi buồn của cha là bình thường/mặc kệ cha <i>*Không cho điểm nếu thí sinh chỉ sao chép câu trả lời từ bài đọc "cha lúc nào chả buồn"</i>	1
1(e)	Người con có suy nghĩ như thế nào về hình ảnh người hàng xóm mô tả cha mình? (Dòng 15–17) thấy không đúng/thấy không chính xác/thấy hình ảnh về cha khác hoặc ngược với mô tả/ngĩ ngược lại	1
1(f)	Khi biết con gái có bạn trai, người cha có những hành động gì? Nêu hai ý. (Dòng 20–23) - hỏi [con gái] rất nhiều câu hỏi về bạn trai/hỏi han cận kề về bạn trai của con gái - yêu cầu người bạn trai đưa con gái về nhà đúng giờ (10 giờ tối)	2
1(g)	Nêu hai hành động của người con sau khi có bạn trai để đối phó với sự can thiệp của người cha. (Dòng 23–26) Hai trong số ba đáp án sau: - hẹn gặp bạn trai ở đầu hẻm/không để bạn trai đón tại nhà/không hẹn bạn trai tại nhà - nói dối người cha về lý do ra khỏi nhà - nói dối cha rằng đã chia tay bạn trai <i>*không cho điểm các câu trả lời sao chép trực tiếp từ bài đọc như "đi học nhóm, đi xem phim với đám bạn đại học, đi mua quần áo, đi siêu thị, hoặc đi đám tang, đám cưới..." mà không nêu rõ rằng người con "nói dối cha" hoặc "viện cớ" làm những việc này để không phải trả lời cha.</i>	2

Question	Answer	Marks
1(h)	Hình ảnh người cha uống trà đợi con gái được mô tả như thế nào? Nêu hai ý. (Dòng 28–35) Hai trong số các đáp án sau: - chậm rãi/từ tốn/thư thái/không vội vàng/thường thức - đọc sách khi uống trà/luôn có sách khi uống trà - uống một mình (độc ẩm)	2
1(i)	Mô tả phản ứng của người con khi uống trà và thái độ của người con đối với việc uống trà của người cha. (Dòng 39–45) Phản ứng: - uống trà một ngụm lớn rồi nhổ ra/phun phì phì xuống đất/uống vội vàng - Thái độ: - coi thường/không thích/thấy không đáng/châm biếm/không trân trọng	2
1(j)	Qua bài đọc, nêu ba điều cho thấy người con sẽ hối hận về cách đối xử của mình với người cha. Ba trong các đáp án sau: - sự thờ ơ thiếu quan tâm của người con với người cha (thấy cha nhường thức ăn là hành động kỳ quái, cười trước nỗi buồn của cha) - những cư xử ngang ngược của người con với cha (nói dối, đối phó) - sự phản kháng/sự thiếu coi trọng của người con với những gì cha dạy bảo (coi thường, châm biếm) - sự không trân trọng lối sống của người cha - cha không còn và người con không còn cơ hội sửa chữa	3

Question	Answer	Marks
2(a)	Với câu “Những khi cha ốm, tôi đang bận lang thang đi phượt”, tác giả muốn diễn tả điều gì về tính cách người con? (Dòng 2) vô tâm/ích kỷ/thờ ơ/ham chơi không quan tâm đến cha/vắng mặt khi cha cần chăm sóc	1
2(b)	Hình ảnh “Cha sẵn sàng mặc quần đùi” nói lên điều gì về tình cảm của người cha? (Dòng 7–8) sẵn sàng hi sinh vì con/sẵn sàng chịu khổ vì con/nhường nhịn, giàu yêu thương cho con/ yêu thương con vô bờ bến	1
2(c)	Qua hình ảnh “gà trống nuôi con”, tác giả muốn ngụ ý điều gì? (Dòng 14–15) ám chỉ hình ảnh người cha nuôi con một mình và vất vả vì con/gợi hình ảnh người cha thực hiện chức năng của cả cha và mẹ một cách khó khăn	1
2(d)	“Sau khi đi chơi với Huy trở về nhà, tôi lại thấy cha ngồi chờ trước bàn trà.” Tác giả muốn cho người đọc thấy điều gì về người cha qua câu này? (Dòng 27) người cha lo lắng cho con/người cha mong con về an toàn/người cha không muốn đi ngủ trước khi con về	1
2(e)	“Cha đâu biết rằng cuộc đời này người ta cần yêu cuồng sống vội, hơi sức nào chậm rãi mà thường thức ly trà đắng nghét của cha.” Tác giả muốn cho người đọc thấy điều gì qua câu này? Nêu hai ý. (Dòng 40–42) Hai trong số 4 đáp án sau: - người con quan niệm cần thiết phải sống gấp - người con không thích/không có thời gian sống chậm như người cha - người con không coi trọng cách thưởng thức trà/cách sống của người cha - sự khác biệt thể hệ trong cách sống của người cha và người con	2
2(f)	Cách sử dụng ngôn ngữ ở đoạn 5 (dòng 29–38) gợi tả về cuộc đời người cha qua một số hình ảnh miêu tả như thế nào? Phân tích và giải thích ý nghĩa ba ví dụ. Ba trong số những ví dụ sau: “mà khi uống trà lại nhẹ nhàng, từ tốn”: sự đối lập giữa tác phong bận bịu trong cuộc sống và giây phút thanh thản khi uống trà, cho thấy cha yêu thích sự an bình “cuộc đời cha như bình trà độc ẩm”: sự cô đơn, không có người chia sẻ buồn vui “vị chát tại đầu lưỡi”: đau khổ khó khăn trong cuộc đời “vị ngọt tràn xuống cuống họng”: niềm vui và hạnh phúc “vị chát là những gì ngoài kia đem đến cho cha”: cuộc sống bên ngoài bộn bề, khó khăn “vị ngọt là con gái của cha”: về nhà có con gái là hạnh phúc/niềm vui và hạnh phúc của cha đến từ con gái	3

Section B

Candidates will be assessed on the following assessment objectives:

AO1 Reading (15 marks)

R3 analyse, evaluate and develop facts, ideas and opinions, using appropriate support from the text

R5 select and use information for specific purposes.

AO2 Writing (10 marks)

W1 articulate experience and express what is thought, felt and imagined

W2 organise and structure ideas and opinions for deliberate effect

W3 use a range of vocabulary and sentence structures appropriate to context

W4 use register appropriate to context

W5 make accurate use of spelling, punctuation and grammar.

Phần B

Thí sinh sẽ được đánh giá về các kỹ năng sau:

AO1 Kỹ năng đọc (15 điểm)

R3 phân tích, đánh giá và phát triển các sự kiện, ý tưởng và quan điểm, dựa trên những gợi ý thích hợp từ bài đọc

R5 lựa chọn và sử dụng thông tin cho các mục đích cụ thể.

AO2 Kỹ năng viết (10 điểm)

W1 diễn đạt mạch lạc về kinh nghiệm và thể hiện những gì được suy nghĩ, cảm nhận và tưởng tượng

W2 tổ chức và sắp xếp các ý tưởng, ý kiến để đạt được hiệu quả theo mong muốn

W3 sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu đa dạng, phù hợp với ngữ cảnh

W4 sử dụng phong cách ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh

W5 sử dụng chính xác chính tả, dấu câu và ngữ pháp.

Question	Answer	Marks
3	Trường bạn đang cân nhắc sử dụng các công cụ AI như ChatGPT để giúp học sinh học tập hiệu quả. Hãy tưởng tượng bạn là đại diện học sinh và có bài phát biểu với học sinh toàn trường về quyết định này. Hãy viết lời của bài phát biểu dựa trên thông tin cung cấp từ bài đọc B và C. Tuy nhiên, thí sinh phải sử dụng ngôn ngữ của bản thân. Trong bài phát biểu, thí sinh cần: • đánh giá các nhận định và quan điểm về công dụng của AI • đánh giá các lo ngại về nguy cơ của việc sử dụng AI • đưa ra quan điểm và ý kiến cá nhân của thí sinh Thí sinh phải trả lời cả ba phần của đề bài. Viết trong khoảng 400 đến 500 từ. Câu hỏi này có giá trị 25 điểm, như sau: - 15 điểm nội dung bài viết. - 10 điểm cho văn phong và diễn đạt. Sử dụng Bảng A, Kỹ Năng Đọc, để cho điểm Đọc (15 điểm). Sử dụng Bảng B, Kỹ Năng Viết, để cho điểm Viết (10 điểm). Thí sinh cần rút ra nội dung bài viết từ hai bài đọc B và C. Danh mục nội dung dưới đây chỉ là gợi ý và không nhất thiết là đầy đủ. Thí sinh có thể sử dụng các ý phù hợp khác trong hai bài đọc. Nội dung gợi ý Việc đánh giá bài viết yêu cầu thí sinh phải có khả năng suy luận và đưa ra nhận định cá nhân. Các dẫn chứng cần được rút ra từ ý tưởng và ví dụ được cung cấp trong cả hai bài đọc, từ đó phát triển luận điểm và đánh giá hàm ý của chúng bằng các luận cứ rõ ràng và thuyết phục. Các nội dung cần chú ý được liệt kê bên dưới. Tuy nhiên, đây chỉ là danh sách gợi ý, thí sinh có thể sử dụng các nội dung liên quan và phù hợp khác. Không cho điểm dựa trên số ý trong bài, mà dựa trên cách chọn lọc và phát triển ý từ hai bài đọc. Nhận định và quan điểm về công dụng của AI • hỗ trợ quá trình viết trong công việc và nghiên cứu (bài báo, email) • hỗ trợ đắc lực trong nhiều lĩnh vực công việc phổ biến (văn phòng, kinh doanh, tài chính) • có thể phát triển để thực hiện các công việc tri thức mà con người vẫn làm như luật, kế toán, viết văn, làm thơ • giải phóng con người vì thực hiện những công việc đòi hỏi các kỹ năng cơ bản, lặp lại, nhàm chán • giúp con người tập trung vào những công việc mang tính sáng tạo và thú vị • khả năng tạo văn bản với nội dung chuẩn mực và chuyên nghiệp • giải pháp cho các công ty cần quy hoạch lại tổ chức và tồn tại khi kinh tế khó khăn (thay thế AI vào những vị trí không cần thiết) • tăng cường nhận thức về việc đảm bảo sự riêng tư • nâng cao ý thức về việc bảo vệ chất xám (làn sóng phản đối từ các họa sĩ, nghệ sĩ, nhà văn, v.v.) • khởi điểm cho việc xây dựng luật pháp bảo vệ sở hữu trí tuệ	25

Question	Answer	Marks
3	Những lo ngại về các nguy cơ của việc sử dụng AI • có thể bị lạm dụng khi con người ngại việc (trốn tránh hoặc trì hoãn) • chất lượng văn bản do AI tạo ra không cao • tạo ra nguy cơ thất nghiệp do thay thế con người trong những công việc mang tính lặp lại, đơn giản (thu hẹp cơ hội việc làm, ông chủ khai đào, v.v.) • vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền (Pro Images kiện Smart AI) • chất xám bị đánh cắp mà người sở hữu không biết • quyền riêng tư cá nhân bị xâm phạm (ảnh trên mạng bị sử dụng không xin phép) • hậu quả nghiêm trọng nếu sự vi phạm ở quy mô lớn • tăng nguy cơ vi phạm đạo đức học thuật và đạo văn (ChatGPT không dẫn nguồn) • có thể tạo ra các thông tin giả mạo hoặc các sản phẩm nghệ thuật giả mạo (không thể biết tính nguyên bản) • tạo ra sự xung đột xã hội (cuộc chiến pháp lý giữa các công ty và nhà xuất bản, v.v.)	25

Sử dụng Bảng A để cho điểm Kỹ năng đọc, tối đa là 15 điểm.

Cấp độ	Điểm	Mô tả
5	13–15	- Thí sinh chọn lọc nhiều sự kiện, ý tưởng và quan điểm đa dạng từ cả hai bài đọc. (R3) - Thí sinh phát triển, đánh giá và phân tích nội dung đã chọn theo hướng đáp ứng rõ ràng tất cả các yêu cầu của đề. (R5)
4	10–12	- Thí sinh chọn lọc các sự kiện, ý tưởng và quan điểm có liên quan từ cả hai bài đọc. (R3) - Thí sinh thực hiện một số bước phát triển ý, phân tích và đánh giá và tập trung rõ ràng vào tất cả các yêu cầu của đề. (R5)
3	7–9	- Thí sinh xác định đủ các sự kiện, ý tưởng và quan điểm có liên quan từ cả hai bài đọc để hoàn thành yêu cầu của đề bài. (R3) - Việc phát triển ý, phân tích và đánh giá còn hạn chế. Một số phần trong câu trả lời có thể còn chưa theo sát đề. Hầu hết các yêu cầu của đề bài đã được giải đáp mặc dù có thể còn có một số lỗi nhỏ. (R5)
2	4–6	- Thí sinh tìm được một số điểm có liên quan từ một hoặc cả hai bài đọc, tuy nhiên không phải tất cả đều phù hợp. (R3) - Câu trả lời cho thấy sự phát triển ý còn rất hạn chế. Các yêu cầu quan trọng của đề có thể còn chưa được giải quyết. (R5)
1	1–3	- Thí sinh tìm được rất ít điểm phù hợp từ một trong hai bài đọc. (R3) - Câu trả lời còn thiếu sự phát triển ý và sử dụng rất ít dẫn chứng để giải quyết yêu cầu của đề. Chưa thể hiện được sự nhận thức về phương pháp phân tích hay đánh giá. (R5)
0	0	Nội dung không phù hợp.

Sử dụng Bảng B để cho điểm phần Viết, tối đa là 10 điểm.

Level	Mark	Descriptor
5	9–10	- Câu trả lời có hiệu quả và tính thuyết phục cao. (W1) - Ý tưởng được sắp xếp tốt và xây dựng tỉ mỉ, dễ hiểu cho người đọc. (W2) - Từ ngữ luôn được chọn lọc kỹ càng và chính xác. (W3) - Phong cách hành văn nhất quán, phù hợp với mục đích và đối tượng người đọc. (W4) - Chính tả, dấu câu và ngữ pháp hầu như luôn chính xác. (W5)
4	7–8	- Câu trả lời hiệu quả và thuyết phục. (W1) - Cấu trúc tổng thể chắc chắn, một số ý tưởng và thông tin được sắp xếp khá hữu ích (W2) - Từ ngữ hầu hết được chọn lọc kỹ càng, với sự chính xác tương đối. (W3) - Phong cách hành văn hầu hết phù hợp với mục đích và đối tượng người đọc. (W4) - Chính tả, dấu câu và ngữ pháp nhìn chung khá chính xác. (W5)
3	5–6	- Câu trả lời dễ hiểu, nhưng đôi khi chưa thuyết phục. (W1) - Các ý tưởng nhìn chung được sắp xếp theo trình tự tốt. (W2) - Từ ngữ có thể còn đơn giản nhưng đủ ý. (W3) - Thể hiện có sự nhận thức về phong cách hành văn để phù hợp với mục đích và đối tượng người đọc. (W4) - Nhiều lỗi chính tả, dấu câu và ngữ pháp, tuy nhiên đều là những lỗi nhỏ và không ảnh hưởng đến nội dung được trình bày. (W5)
2	3–4	- Câu trả lời đôi khi chưa rõ ràng và/hoặc nhìn chung là chưa thuyết phục. (W1) - Trình tự các ý tưởng đôi khi còn khó hiểu. (W2) - Sử dụng từ ngữ đơn giản, đôi lúc còn chưa phù hợp. (W3) - Chưa thật sự thể hiện được sự nhận thức về phong cách hành văn. (W4) - Nhiều lỗi chính tả, dấu câu và ngữ pháp, ảnh hưởng tương đối đến nội dung được trình bày. (W5)
1	1–2	- Câu trả lời khó hiểu và thiếu mạch lạc. (W1) - Các ý tưởng chưa (hoặc chỉ rất ít ý tưởng) được tổ chức trong bài viết. (W2) - Từ ngữ còn hạn chế và/hoặc chưa phù hợp. (W3) - Chưa thể hiện được sự nhận thức về phong cách hành văn. (W4) - Mắc các lỗi chính tả, dấu câu và ngữ pháp với tần xuất cao, cản trở nội dung được trình bày. (W5)
0	0	Nội dung không phù hợp.